

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 4/2024

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	20.936.395.710	0	946.168.029	19.990.227.681
A	Nguồn thường xuyên	7.501.658.604	0	771.691.118	6.729.967.486
1	Chi thường xuyên	7.501.658.604			0
2	Nguồn CCTL	0			0
3	Nguồn chi NQ03	0			0
B	Nguồn CCTL(14)	7.966.959.383		158.796.911	7.808.162.472
C	Nguồn không thường xuyên	5.467.777.723		15.680.000	5.452.097.723
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền trợ cấp TET UB	0			0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi lương và hoạt động 2023	0		0	0
II	Thu phí, lệ phí	0			0
1	Học phí	0			0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	2.959.126.634	1.325.334.025	1.379.797.732	2.906.348.063
1	Học Anh văn bán ngữ	173.669.261	314.022.500	371.712.047	115.979.714
2	Căn tin	654.634.451	30.000.000		684.634.451
3	Giữ xe	62.590.900	4.370.000	4.506.000	62.454.900
4	Học Kỹ năng sống	169.486.364	161.560.000	151.554.800	179.491.564
5	Thu học phí	676.554.054	840.000	163.219.914	514.174.140
6	Thu phục vụ bán trú	62.679.651	244.800.000	232.860.710	74.618.941
7	Thu phục vụ bán trú	73.027.675	340.000		73.367.675
8	Thu CSVC bán trú	51.900.218	358.360.000	283.319.720	126.940.498
9	Thu học buổi 2	3.402.788	44.895.000	39.105.500	9.192.288
10	Thu tăng cường ngoại ngữ	9.160.734			9.160.734
11	Thu nghề phổ thông	84.452.578	28.350.000	8.041.041	104.761.537
12	Thu vệ sinh phí bán trú	20.103.992			20.103.992
13	Thu khác	207.817.439		0	207.817.439
14	Thu BHYT Trích lại	200.100			200.100
15	Thu BHYT Trích lại	112.391.677	134.000.000	125.478.000	120.913.677
16	anh van tích hop	576.654.752	2.800.000		579.454.752
17	Tin học IC3	20.400.000			20.400.000
18	Thu hoa hồng	0			
19	Thu học vi tính	0			
20	Thu học Lab	0			
21	Thu ôn lớp 9	0			
22	Thu lãi ngân hàng	1.685.136	996.525		2.681.661
23	Thu sự nghiệp khác	0			
IV	Thu hộ - chi hộ	1.043.329.035	1.062.581.424	1.051.801.811	1.054.108.648
1	Tiền ăn bán trú	843.328.168			843.328.168
2	Tiền nước uống bán trú	5.888.420	18.401.500	27.469.400	3.179.480
3	Tiền in ấn đề kiển tra	23.910			23.910
4	Tiền Bảo hiểm y tế	20.282.996			20.282.996
5	Tiền Bảo hiểm tai nạn	19.086.700			19.086.700
6	Tiền Anh văn trả trợ giảng	11.250.000		9.800.000	1.450.000
7	Tiền khác	68.658.500	52.811.924	11.501.000	109.969.424
8	Tiền ăn phẩm	233			233
9	Tiền kỹ năng sống	31.260.000			31.260.000
10	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	5.100.000		4.800.000	300.000
11	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	4.600.000	720.000		5.320.000
12	SLLDT	4.400.000	400.000		4.800.000
13	Tiền K12 TK online	4.471.000			4.471.000
14	TH IC3	3.354.000			3.354.000
15	AV TICH HOP	1.911.708		10.900.976	8.989.268
16	Tiền điện	18.125.900	200.000		18.325.900
17	Thu tiền học pham	787.500	70.000		857.500
18	Thu tiền khám sức khỏe hs	800.000			800.000
19	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000			800.000
20	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000			800.000
V	Các quỹ	2.231.374.128	4.680.000	72.400.000	2.163.654.128
1	Quỹ K thưởng	282.548.650	4.680.000	53.500.000	233.728.650
2	Quỹ phúc lợi	885.940.524		18.900.000	867.040.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	915.479.964			915.479.964
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)	27.170.225.507	2.392.595.449	3.450.167.572	26.114.338.520

Lập bảng

Dương Quỳnh Trang

